

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
715.

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
715.
DN: c=VN, l=VĨNH
LONG, cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN 715.,
0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:150034
2370,
email=CAOCONGTA
O@GMAIL.COM
Date: 2025.03.20
14:54:00 +07'00'

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần 715..

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014, số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Tên tiếng Anh: 715. Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Công ty 715.

Mã chứng khoán: BMN. (Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom).

Trụ sở chính: 404A, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Bắc Sơn	Chủ tịch (bỏ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Nghiêm	Chủ tịch (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (bỏ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)
Ông Nguyễn Công Hưng	Thành viên (bỏ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)
Ông Trần Hậu Ninh	Thành viên (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)
Ông Đào Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bé	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoà	Thành viên
Ông Trương Quang Thuận	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hà Hữu Thông	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm theo Nghị quyết ngày 23/10/2024)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 23/10/2024)
Ông Trần Hậu Ninh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm do nghỉ hưu theo luật định từ ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chế Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Bình	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau

Ông Hà Hữu Thông	Tổng Giám đốc (từ ngày 20/11/2024 đến nay)
Ông Hà Bắc Sơn	Chủ tịch (đến ngày 19/11/2024)

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được lựa chọn là đơn vị kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần 715.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được trình bày ở Thuyết minh của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty; Ban Giám đốc các đơn vị thành viên; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, tuân thủ với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Hữu Thông

Tổng Giám đốc

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Số: B1124504-R/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của **Công ty Cổ phần 715**. (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần 715**, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3174-2025-005-1

Hà Thị Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5952-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.796.991.390	44.900.475.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.908.872.164	6.246.682.141
1. Tiền	111		4.908.872.164	6.246.682.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.605.451.521	36.115.068.814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	45.454.886.944	42.076.242.339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	111.844.090	256.460.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	300.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	486.127.157	496.184.364
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(6.747.406.670)	(6.713.817.889)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	4.282.667.705	2.012.153.174
1. Hàng tồn kho	141		4.282.667.705	2.012.153.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	26.571.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	-	26.571.839
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.512.846.858	9.455.402.878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		318.096.965	450.596.721
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	318.096.965	450.596.721
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.261.056.893	3.773.819.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.261.056.893	3.773.819.827
- Nguyên giá	222		22.068.482.280	35.076.095.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.807.425.387)	(31.302.275.686)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	3.800.000.000	3.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.800.000.000	3.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		133.693.000	1.430.986.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	133.693.000	1.430.986.330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		57.309.838.248	54.355.878.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.821.981.965	24.756.915.789
I. Nợ ngắn hạn	310		27.821.981.965	24.756.915.789
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11a	5.079.033.432	3.727.815.667
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	25.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	1.869.014.766	828.489.772
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	288.662.741	233.122.857
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.583.627.754	928.657.088
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	19.000.000.000	19.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.643.272	15.830.405
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.487.856.283	29.598.963.057
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	29.487.856.283	29.598.963.057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.987.856.283	2.098.963.057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		145.112.057	562.784.279
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.842.744.226	1.536.178.778
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		57.309.838.248	54.355.878.846



Dương Thị Huỳnh Vân
Người lập biểu

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2025



Đào Thanh Bình
Kế toán trưởng



Hà Hữu Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.608.161.850	81.101.094.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.608.161.850	81.101.094.269
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.076.439.089	68.588.320.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.531.722.761	12.512.773.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	173.728.206	420.545.294
7. Chi phí tài chính	22		-	23.913.849
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	23.913.849
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	6.256.766.083	6.864.738.826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.448.684.884	6.044.666.233
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.356.847.055	151.576.666
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.123.687.357	1.022.930.163
13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	40		2.233.159.698	(871.353.497)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.681.844.582	5.173.312.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.224.100.356	1.451.184.958
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.457.744.226	3.722.127.778



Dương Thị Huỳnh Vân
Người lập biểu

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2025



Đào Thanh Bình
Kế toán trưởng



Hà Hữu Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.014.068.438	96.204.170.168
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.693.600.031)	(68.261.680.258)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.020.649.709)	(11.745.859.085)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(23.913.849)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(872.531.886)	(1.646.049.137)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.012.630.975	2.511.616.223
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7.788.890.227)	(10.742.203.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.348.972.440)	6.296.080.186
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.073.718.272)	(641.630.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.676.639.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.100.000.000)	(11.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.300.000.000	12.472.124.693
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.241.735	418.901.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.936.162.463	1.149.396.151
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	-	2.077.826.813
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	-	(3.133.594.132)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.925.000.000)	(1.925.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.925.000.000)	(2.980.767.319)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(1.337.809.977)	4.464.709.018
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.246.682.141	1.781.973.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>4.908.872.164</u>	<u>6.246.682.141</u>



Dương Thị Huỳnh Vân
Người lập biểu

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2025



Đào Thanh Bình
Kế toán trưởng



Hà Hữu Thông
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014, số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng Anh: 715. Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Công ty 715.

Mã chứng khoán: BMN. (Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom).

Trụ sở chính: 404A, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và xây dựng công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình dân dụng khác;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Xây dựng nhà các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty đối với hoạt động xây dựng công trình, dự án là trên 12 tháng; và đối với hoạt động dịch vụ là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 104 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 118 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1-715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2-715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

9. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu: Bình quân gia quyền.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: theo chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình dự án.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 14 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí sử dụng phần mềm quản lý hệ thống đường bộ và các chi phí khác liên quan đến bảo trì đường bộ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả tiền ăn giữa ca, hỗ trợ xe đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

10. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, hoạt động xây dựng nghiệm thu trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty là 20%.

Công ty đã quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	34.978.675	79.424.072
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.873.893.489	6.167.258.069
Cộng	4.908.872.164	6.246.682.141

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem thuyết minh trang 32.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
TCT Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (bên liên quan - xem thuyết minh X.3) (*)	1.371.197.631	-	2.345.239.862	-
Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận (*)	22.848.212.261	-	22.848.212.261	-
Khu Quản lý Đường bộ IV	5.999.588.367	-	3.934.186.395	-
Sở Giao thông Vận tải tỉnh Trà Vinh	4.849.925.500	-	-	-
Các khách hàng khác	10.385.963.185	(6.747.406.670)	12.948.603.821	(6.713.817.889)
Cộng	45.454.886.944	(6.747.406.670)	42.076.242.339	(6.713.817.889)

(*) Khoản phải thu này được nhận chuyển giao từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29 tháng 6 năm 2021. Khoản phải thu này sẽ được Bộ Giao thông Vận tải báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn và hoàn trả trong giai đoạn 2021-2025.

4. Trả trước cho người bán ngắn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ	107.351.619	-	-	-
Các đối tượng khác	4.492.471	-	256.460.000	-
Cộng	111.844.090	-	256.460.000	-

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715 (bên liên quan - xem thuyết minh X.3) (*)	300.000.000	-	-	-
Cộng	300.000.000	-	-	-

(*) Khoản vay tín chấp từ ngày 17/12/2024, có lãi suất vay 6,3%/năm, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	486.127.157	-	496.184.364	-
Lãi dự thu	-	-	1.643.836	-
Tạm ứng	65.940.189	-	182.212.659	-
Ký cược, ký quỹ	404.286.441	-	310.016.185	-
Phải thu khác	15.900.527	-	2.311.684	-
b. Dài hạn	318.096.965	-	450.596.721	-
Ký cược, ký quỹ	318.096.965	-	450.596.721	-
Cộng	804.224.122	-	946.781.085	-

7. Nợ xấu: xem thuyết minh trang 33.

8. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	8.400.000	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.274.267.705	-	2.012.153.174	-
<i>Xây dựng đường Cao tốc Bến Lức Long Thành</i>	<i>2.042.243.651</i>	-	-	-
<i>Công trình tuyến tránh Tp. Bảo Lộc (*)</i>	<i>1.354.531.214</i>	-	<i>1.304.531.214</i>	-
<i>Dự án khác</i>	<i>877.492.840</i>	-	<i>707.621.960</i>	-
Cộng	4.282.667.705	-	2.012.153.174	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

(*) Công trình tuyến tránh Tp. Bảo Lộc được bàn giao từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29 tháng 6 năm 2021. Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam đang rà soát lại và nghiệm thu quyết toán giá trị đối với công trình này. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá Công trình tuyến tránh Tp. Bảo Lộc này chưa được nghiệm thu trong năm nhưng không có suy giảm và tổn thất.

9. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh trang 34.

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Giá trị lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	-	234.702.430
Sửa chữa xà lan định kỳ 5 năm	-	1.196.283.900
Chi phí khác	133.693.000	-
Cộng	133.693.000	1.430.986.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Ngắn hạn	5.079.033.432	5.079.033.432	3.727.815.667	3.727.815.667
Các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	193.253.000	193.253.000	193.253.000	193.253.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610	1.048.902.759	1.048.902.759	1.048.902.759	1.048.902.759
Công ty TNHH Safelift	1.039.845.400	1.039.845.400	-	-
Các nhà cung cấp khác	600.685.988	600.685.988	289.313.623	289.313.623
Cộng	5.079.033.432	5.079.033.432	3.727.815.667	3.727.815.667
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610	1.048.902.759	1.048.902.759	1.048.902.759	1.048.902.759
Các nhà cung cấp khác	-	-	285.742.500	285.742.500
Cộng	3.245.249.044	3.245.249.044	3.530.991.544	3.530.991.544

(*) Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có thể tiếp cận các nguồn vốn khác để thanh toán các khoản nợ phải trả này.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	189.791.081	1.822.283.389	1.127.898.816	884.175.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	625.945.642	1.224.100.356	872.531.886	977.514.112
Thuế thu nhập cá nhân	12.753.049	37.718.762	43.146.811	7.325.000
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	281.002.290	281.002.290	-
Cộng	828.489.772	3.365.104.797	2.324.579.803	1.869.014.766
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	26.571.839	26.571.839	-	-
Cộng	26.571.839	26.571.839	-	-

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí tiền điện	281.987.009	222.967.587
Trích trước khác	6.675.732	10.155.270
Cộng	288.662.741	233.122.857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2024	01/01/2024
14. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	48.224.398
Nhận ký quỹ, ký cược	-	20.000.000
Các khoản phải trả liên quan đến các đội thi công	1.583.627.754	860.432.690
Cộng	1.583.627.754	928.657.088

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(1) Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (bên liên quan)	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000

Thuyết minh các khoản vay

- (1) Khoản tiền Công ty được Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long cho vay không tính lãi để thực hiện thi công dự án "Mở thêm làn xe Trạm thu phí cao tốc Tp. HCM - Trung Lương" theo công văn số 21/TCKT - CT 715 ngày 07/4/2015 và công văn số 92/TCKT - CT 715 ngày 20/4/2015. Khoản nợ vay này được chuyển từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29/6/2021.

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	27.500.000.000	2.940.110.279	30.440.110.279
Lợi nhuận trong năm	-	3.722.127.778	3.722.127.778
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	(452.326.000)	(452.326.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023	-	(2.185.949.000)	(2.185.949.000)
Chia cổ tức 2022	-	(1.925.000.000)	(1.925.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	27.500.000.000	2.098.963.057	29.598.963.057
Số dư tại ngày 01/01/2024	27.500.000.000	2.098.963.057	29.598.963.057
Lợi nhuận trong năm	-	3.457.744.226	3.457.744.226
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023	-	(28.851.000)	(28.851.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2024	-	(1.615.000.000)	(1.615.000.000)
Chia cổ tức 2023	-	(1.925.000.000)	(1.925.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	27.500.000.000	1.987.856.283	29.487.856.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	74,97%	20.616.000.000	20.616.000.000
Các cổ đông khác	25,03%	6.884.000.000	6.884.000.000
Cộng	100,00%	27.500.000.000	27.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	27.500.000.000	27.500.000.000
Vốn góp đầu năm	27.500.000.000	27.500.000.000
Vốn góp cuối năm	27.500.000.000	27.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.925.000.000	1.925.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.750.000	2.750.000
Cổ phiếu phổ thông	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.750.000	2.750.000
Cổ phiếu phổ thông	2.750.000	2.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	35.050.545	35.050.545
Cộng	35.050.545	35.050.545

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	363.800.926	436.491.032
Doanh thu hợp đồng xây dựng	60.244.360.924	80.664.603.237
Cộng	60.608.161.850	81.101.094.269

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	109.203.803	79.270.226
Giá vốn hợp đồng xây dựng	51.967.235.286	68.509.050.429
Cộng	52.076.439.089	68.588.320.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	70.414.728	248.545.294
Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.313.478	172.000.000
Cộng	173.728.206	420.545.294
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.356.125.923	3.616.256.875
Chi phí vật liệu, bao bì	106.322.140	512.433.960
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.978.945	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	211.362.546	126.164.075
Thuế, phí, lệ phí	578.320.796	452.481.578
Dự phòng phải thu khó đòi	33.588.781	238.057.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.149.965	317.306.510
Chi phí bằng tiền khác	1.682.916.987	1.602.038.128
Cộng	6.256.766.083	6.864.738.826
5. Thu nhập khác		
Tiền bồi thường thu được	15.024.074	151.576.666
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.341.818.181	-
Các khoản khác	4.800	-
Cộng	3.356.847.055	151.576.666
6. Chi phí khác		
Tiền phạt vi phạm hành chính	309.039.455	174.067
Chi phí sửa chữa công trình từ khoản đã nhận bồi thường	12.366.000	113.744.000
Các khoản khác	802.281.902	909.012.096
Cộng	1.123.687.357	1.022.930.163
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.176.659.809	31.978.583.132
Chi phí nhân công	21.160.370.984	20.457.346.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	586.481.206	511.311.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.396.298.453	16.538.361.324
Chi phí khác bằng tiền	3.255.389.247	3.986.352.238
Cộng	59.575.199.699	73.471.954.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.681.844.582	5.173.312.736
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	205.725.977	571.415.474
- Các khoản điều chỉnh tăng	309.039.455	743.415.474
<i>Các chi phí không được trừ</i>	309.039.455	743.415.474
- Các khoản điều chỉnh giảm	103.313.478	172.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	103.313.478	172.000.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	4.887.570.559	5.744.728.210
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	977.514.112	1.148.945.642
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	246.586.244	302.239.316
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.224.100.356</u>	<u>1.451.184.958</u>

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của Cơ quan thuế.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Dưới 90 ngày	13.680.158.032	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	24.219.409.892	7.555.319.020
Tổng cộng giá trị ghi sổ	13.680.158.032	-	24.219.409.892	7.555.319.020
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(6.747.406.670)
Giá trị thuần	13.680.158.032	-	24.219.409.892	807.912.350
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	8.839.862.322	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	25.193.452.123	8.042.927.894
Tổng cộng giá trị ghi sổ	8.839.862.322	-	25.193.452.123	8.042.927.894
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(6.713.817.889)
Giá trị thuần	8.839.862.322	-	25.193.452.123	1.329.110.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	19.000.000.000	-	-	19.000.000.000
Phải trả người bán	5.079.033.432	-	-	5.079.033.432
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.872.290.495	-	-	1.872.290.495
Cộng	25.951.323.927	-	-	25.951.323.927
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các khoản vay và nợ	19.000.000.000	-	-	19.000.000.000
Phải trả người bán	3.727.815.667	-	-	3.727.815.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.161.779.945	-	-	1.161.779.945
Cộng	23.889.595.612	-	-	23.889.595.612

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: xem thuyết minh trang 35.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, nợ phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	2.077.826.813
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	3.133.594.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**Danh sách các bên liên quan**

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam

Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715

Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 -715

Ông Hà Bắc Sơn

Ông Nguyễn Văn Nghiêm

Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Nguyễn Công Hưng

Ông Trần Hậu Ninh

Ông Đào Thanh Bình

Ông Hà Hữu Thông

Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Nguyễn Chế Thanh

Mối liên hệ

Công ty mẹ

Công ty con

Công ty con

Chủ tịch (bỏ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Chủ tịch (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Thành viên (bỏ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Thành viên (bỏ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Thành viên (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Thành viên (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024	Năm 2023
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Doanh thu dịch vụ	446.412.237	-
	Nhận tiền thanh toán dịch vụ	1.477.767.447	-
	Trả cổ tức	1.443.120.000	1.443.120.000
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715	Lợi nhuận được chia	-	86.000.000
	Mua dịch vụ	-	1.500.097.273
	Doanh thu dịch vụ	60.000.000	55.000.000
	Nhận tiền thanh toán dịch vụ	64.800.000	-
	Cho vay	300.000.000	-
	Thu hồi cho vay	300.000.000	-
	Lãi cho vay	414.247	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt (tiếp theo)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	-	-
	Lợi nhuận được chia	103.313.478	86.000.000
	Cho vay	300.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 -715	Doanh thu dịch vụ	60.000.000	55.000.000
	Nhận tiền thanh toán dịch vụ	64.800.000	-
	Thu hồi cho vay	-	972.124.693

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có số dư với các bên liên quan sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu cho vay		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 -715	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-
Phải khu khách hàng		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	1.371.197.631	2.345.239.862
Cộng	1.371.197.631	2.345.239.862
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 -715	(41.253.000)	(41.253.000)
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 -715	(152.000.000)	(152.000.000)
Cộng	(193.253.000)	(193.253.000)
Phải trả vay		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Cộng	(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Văn Nghiêm	-	316.515.000
Ông Trần Hậu Ninh	-	356.765.000
Ông Hà Bắc Sơn	42.000.000	-
Ông Nguyễn Công Hưng	36.000.000	-
Ông Hà Hữu Thông	286.140.000	299.325.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	296.640.000	299.325.000
Ông Nguyễn Ché Thanh	238.140.000	263.352.000
Ông Đào Thanh Bình	-	295.754.000
Cộng	898.920.000	1.831.036.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt (tiếp theo)

Thù lao của Ban kiểm soát	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Văn Bé	36.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoà	12.000.000	4.000.000
Bà Lê Thùy Ái Liên	-	2.000.000
Ông Trương Quang Thuận	12.000.000	6.000.000
Cộng	60.000.000	42.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong năm 2024, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng cầu đường và trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.


Dương Thị Huỳnh Vân
Người lập biểu

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2025



Đào Thanh Bình
Kế toán trưởng



Hà Hữu Thông
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	500.000.000	500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng	-	-	500.000.000	500.000.000
Cộng	-	-	500.000.000	500.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-
(1) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-
(2) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-
Cộng	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-

(1) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1501024765, đăng ký lần đầu ngày 24/4/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp và đăng ký thay đổi lần thứ nhất vào ngày 08/12/2017 về thay đổi người đại diện theo pháp luật. Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715 là 1,9 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ. Trong năm 2024, Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715 kinh doanh bình thường và có lãi.

(2) Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1501051712, đăng ký lần đầu ngày 27/5/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715 là 1,9 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ. Trong năm 2024, Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715 kinh doanh bình thường và có lãi.

Giá trị hợp lý tại thời điểm 31/12/2024 của các khoản đầu tư vào các công ty con chưa đạt chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con theo giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.837.026.180	10.245.280.483	16.898.637.810	95.151.040	35.076.095.513
Tăng do nhận điều chuyển	-	392.575.378	-	30.491.200	423.066.578
Mua trong năm	-	-	1.073.718.272	-	1.073.718.272
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.168.039.400)	(12.262.367.483)	(73.991.200)	(14.504.398.083)
Số dư cuối năm	7.837.026.180	8.469.816.461	5.709.988.599	51.651.040	22.068.482.280
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.808.374.751	9.128.897.739	16.269.852.156	95.151.040	31.302.275.686
Tăng do nhận điều chuyển	-	392.575.378	-	30.491.200	423.066.578
Khấu hao trong năm	126.509.730	334.687.236	125.284.240	-	586.481.206
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.168.039.400)	(12.262.367.483)	(73.991.200)	(14.504.398.083)
Số dư cuối năm	5.934.884.481	7.688.120.953	4.132.768.913	51.651.040	17.807.425.387
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.028.651.429	1.116.382.744	628.785.654	-	3.773.819.827
Số dư cuối năm	1.902.141.699	781.695.508	1.577.219.686	-	4.261.056.893

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.174.867.735 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	500.000.000	-
- Phải thu khách hàng	45.454.886.944	(6.747.406.670)	42.076.242.339	(6.713.817.889)
- Phải thu về cho vay	300.000.000	-	-	300.000.000
- Phải thu khác	738.283.933	-	762.924.590	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.908.872.164	-	6.246.682.141	-
TỔNG CỘNG	51.402.043.041	(6.747.406.670)	49.585.849.070	(6.713.817.889)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
- Phải trả người bán	5.079.033.432	-	3.727.815.667	-
- Các khoản phải trả khác, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.872.290.495	-	1.161.779.945	-
TỔNG CỘNG	25.951.323.927	-	23.889.595.612	-
			44.654.636.371	42.872.031.181
			19.000.000.000	19.000.000.000
			5.079.033.432	3.727.815.667
			1.872.290.495	1.161.779.945
			25.951.323.927	23.889.595.612